

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH

Tầng 1 Tòa nhà Vista, Số 4/15 Phố Duy Tân,
Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Khang	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2025)
Ông Đào Hoàng Việt	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2025)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn kiêm Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Bà Nguyễn Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
				Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		375.261.109.405	474.898.416.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4	9.905.389.635	4.520.671.074
1. Tiền		111		8.471.197.560	3.109.228.418
2. Các khoản tương đương tiền		112		1.434.192.075	1.411.442.656
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	5	172.547.800.000	172.047.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121	5	172.047.800.000	172.047.800.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		136.650.607.797	252.896.190.047
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	6	25.046.038.412	41.891.683.262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		9.016.993.203	827.283.103
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	7	53.338.000.000	116.144.980.821
4. Phải thu ngắn hạn khác		136	8	49.249.576.182	94.032.242.861
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		56.157.311.973	45.433.755.006
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	9	41.830.152.419	32.481.212.136
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		14.327.159.554	12.952.299.532
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	15	-	243.338
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.626.773.079.750	1.599.855.767.681
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		29.959.372.894	41.280.968.638
1. Phải thu về cho vay dài hạn		215	7	-	5.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác		216	8	29.959.372.894	36.280.968.638
II. Tài sản cố định		220		11.013.876.822	14.004.363.818
1. Tài sản cố định hữu hình		221	10	9.363.876.794	11.518.649.522
- Nguyên giá		222		18.697.951.166	18.697.951.166
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(9.334.074.372)	(7.179.301.644)
2. Tài sản cố định vô hình		227	11	1.650.000.028	2.485.714.296
- Nguyên giá		228		7.553.400.000	7.553.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(5.903.399.972)	(5.067.685.704)
III. Bất động sản đầu tư		230	12	9.647.895.562	9.878.942.866
- Nguyên giá		231		11.090.270.588	11.090.270.588
- Giá trị hao mòn lũy kế		232		(1.442.375.026)	(1.211.327.722)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		250		1.524.552.684.964	1.467.611.664.439
1. Đầu tư vào công ty con		251	5	1.266.987.095.993	1.218.860.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết		252	5	243.084.045.585	250.584.045.585
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	5	29.800.000.000	8.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	5	(15.318.456.614)	(10.632.881.146)
V. Tài sản dài hạn khác		260		51.599.249.508	67.079.827.920
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	9	51.599.249.508	67.079.827.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		2.002.034.189.155	2.074.754.183.808

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		889.819.157.844	1.023.471.087.880
I. Nợ ngắn hạn	310		830.111.376.208	942.388.973.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	53.216.404.306	16.746.473.354
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	39.243.350.000	8.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.721.345.964	335.562.418
4. Phải trả người lao động	314		2.572.071.229	1.035.563.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	63.204.733.774	32.562.341.232
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	61.221.609.252	73.330.350.357
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	260.112.188.045	260.236.206.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	347.819.673.638	550.142.476.999
II. Nợ dài hạn	330		59.707.781.636	81.082.114.207
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	36	120.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	18.177.207.654	27.848.754.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	35.996.085.119	47.605.559.504
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	5.414.488.863	5.627.800.703
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.112.215.031.311	1.051.283.095.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.112.215.031.311	1.051.283.095.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		916.000.000.000	916.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		916.000.000.000	916.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127.600.000.000	127.600.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.615.031.311	7.683.095.928
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.083.095.928	1.312.580.784
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		61.531.935.383	6.370.515.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.002.034.189.155	2.074.754.183.808

Nguyễn Hạnh Linh
Người lập biểu

Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	143.884.606.954	182.815.190.280
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	143.884.606.954	182.815.190.280
3. Giá vốn hàng bán	11	23	100.311.073.357	132.695.724.500
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.573.533.597	50.119.465.780
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	110.133.449.344	51.646.190.453
6. Chi phí tài chính	22	26	50.434.147.768	59.532.139.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.112.380.300	54.637.898.036
7. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	19	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	27	3.740.341.522	1.144.241.254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.532.910.818	34.840.487.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		62.999.582.833	6.248.788.880
11. Thu nhập khác	31		651.443.484	292.922.415
12. Chi phí khác	32		985.572.531	171.196.151
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(334.129.047)	121.726.264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62.665.453.786	6.370.515.144
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.133.518.403	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		61.531.935.383	6.370.515.144


Nguyễn Hạnh Linh
Người lập biểu


Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	62.665.453.786	6.370.515.144
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, và phân bổ tiền thuê đất	02	3.221.534.300	3.480.184.243
Các khoản dự phòng	03	4.685.575.468	2.160.820.751
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(110.133.449.344)	(51.943.791.873)
Chi phí lãi vay	06	45.112.380.300	54.637.898.036
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	5.551.494.510	14.705.626.301
Thay đổi các khoản phải thu	09	95.138.747.172	26.880.233.047
Thay đổi hàng tồn kho	10	(16.003.203.000)	-
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.302.889.617	15.922.726.487
Thay đổi chi phí trả trước	12	22.134.841.129	638.202.888
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	157.624.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.264.603.155)	(36.973.243.651)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.282.729.669)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	128.860.166.273	174.514.815.403
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(9.309.802.272)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	172.189.917
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.190.000.000)	(122.906.980.821)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.496.980.821	51.860.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(291.658.843.993)	(339.572.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	195.142.248.000	57.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	108.270.282.661	16.828.157.500
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	79.060.667.489	(345.728.935.676)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	309.635.792.778	921.362.705.259
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(512.171.907.979)	(749.741.016.190)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(202.536.115.201)	171.621.689.069
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.384.718.561	407.568.796
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.520.671.074	4.113.102.278
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	9.905.389.635	4.520.671.074



Nguyễn Hạnh Linh
Người lập biểu



Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm
2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106839469 ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 1, tòa nhà Vista, số 4/15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 36 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; và
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư tài chính, thương mại và cho thuê bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
a) Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	99,00%	99,00%	Sản xuất công nghiệp hỗ trợ và cho thuê nhà xưởng
2	Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Ninh Bình	98,00%	98,00%	Cho thuê nhà xưởng
3	Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Phú Thọ	94,28%	94,28%	Sản xuất công nghiệp hỗ trợ và cho thuê nhà xưởng
4	Công ty Cổ phần CNCTech Global	Bắc Ninh	92,00%	92,00%	Cho thuê nhà xưởng
5	Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Phú Thọ	79,49%	79,49%	Xây dựng, thương mại, dịch vụ, cho thuê nhà xưởng
6	Công ty Cổ phần Arts Group	Phú Thọ	54,13%	54,13%	Sản xuất gia công thiết bị dụng cụ y tế
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	Phú Thọ	48,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản
b) Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH Logistic Quốc tế Bắc Giang	Bắc Ninh	57,17%	94,02%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	Thành phố Hồ Chí Minh	92,69%	98,32%	Sản xuất công nghiệp hỗ trợ và cho thuê nhà xưởng
3	Công ty Cổ phần SMCTech	Phú Thọ	58,28%	61,82%	Sản xuất công nghiệp hỗ trợ
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp ASV	Phú Thọ	48,08%	51,00%	Thương mại
c) Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Phú Thọ	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hà Nội	49,00%	49,00%	Sản xuất, gia công các thiết bị điện tử viễn thông
3	Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hà Nội	35,14%	35,14%	Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất máy chuyên dụng
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	24,02%	24,02%	Sản xuất gia công linh kiện dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm

4 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

48

Chuyển đổi mục đích sử dụng

Việc chuyển từ bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư hoặc bất động sản đầu tư sang hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê nhà xưởng trả trước, chi phí thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê nhà xưởng trả trước, chi phí thuê đất trả trước thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.471.197.560	3.109.228.418
Các khoản tương đương tiền (i)	1.434.192.075	1.411.442.656
	9.905.389.635	4.520.671.074

- (i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, hưởng lãi suất 1,6%/năm (năm 2024: từ 1,6%/năm đến 2,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh		
Mua nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương (i)	172.047.800.000	172.047.800.000
	172.047.800.000	172.047.800.000

- (i) Phản ánh số tiền mua lại các khoản nợ tín dụng của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương (“Bên nợ”) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (“Vietinbank”) theo các hợp đồng mua bán nợ giữa Công ty và Vietinbank.

Các khoản mua lại bao gồm toàn bộ các quyền và lợi ích gắn liền với khoản nợ của Vietinbank đối với Bên nợ, quyền xử lý tài sản bảo đảm và các quyền, lợi ích khác có liên quan theo quy định của pháp luật thuộc quyền sở hữu của Vietinbank. Sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng với Vietinbank thì Công ty là chủ nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương. Các khoản nợ này được Bên nợ thế chấp bằng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (của cá nhân và tổ chức), giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần ĐTK và một số cá nhân vào tổ chức khác và các tài sản khác.

Công ty đã ký thỏa thuận nguyên tắc ngày 23 tháng 6 năm 2024 với Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc (bên liên quan) về việc chuyển nhượng quyền đòi nợ của Công ty tại Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương kèm theo tài sản thế chấp là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Thiệu Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương cho Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc. Công ty đã nhận tiền đặt cọc theo thỏa thuận này (xem Thuyết minh số 18).

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
a) Đầu tư vào công ty con								
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	349.770.000.000	-	(i)		301.520.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	239.084.826.951	-	(i)		218.400.000.000	-	(i)	
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	161.859.769.042	-			-			
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	139.500.000.000	-	(i)		139.500.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	137.200.000.000	-	(i)		137.200.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần CNCTech Global	135.600.000.000	-	(i)		135.600.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Arts Group	55.022.500.000	-	(i)		55.022.500.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	48.950.000.000	-	(i)		48.950.000.000	-	(i)	
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	-	-	(i)		147.778.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	-	(i)		34.890.000.000	-	(i)	
	1.266.987.095.993	-			1.218.860.500.000	-		
b) Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	125.000.000.000	(62.374.058)	(i)		125.000.000.000	(62.374.058)	(i)	
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	56.586.065.585	-	(i)		56.586.065.585	-	(i)	
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	43.233.800.000	(15.256.082.556)	(i)		43.233.800.000	(10.570.507.088)	(i)	
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	18.264.180.000	-	(i)		18.264.180.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	-	-	(i)		7.500.000.000	-	(i)	
	243.084.045.585	(15.318.456.614)			250.584.045.585	(10.632.881.146)		

Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp Theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Vija	13.500.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-	(i)	8.800.000.000	-	(i)
Công ty Cổ Phần MK Vision	7.500.000.000	-	(i)	-	-	(i)
	29.800.000.000	-		8.800.000.000	-	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Công ty con	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi	Chưa là công ty con
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty Cổ phần CNCTech Global	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Arts Group	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa là công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 29.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	10.625.106.380	17.402.647.350
Công Ty Cổ Phần Arts Group	7.050.000.000	-
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ CNC	6.612.013.696	1.608.562.027
Công ty TNHH FSI Holdings	-	8.533.098.360
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	8.387.404.658
Khác	758.918.336	5.959.970.867
	25.046.038.412	41.891.683.262

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương (i)	31.438.000.000	28.698.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ (ii)	13.000.000.000	8.000.000.000
Bà Vũ Thị Minh Ngọc (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group (ii)	6.400.000.000	-
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc (ii)	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI (ii)	-	54.400.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC (ii)	-	19.222.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global (ii)	-	3.824.980.821
	53.338.000.000	116.144.980.821
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	-	54.750.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	1.500.000.000
	-	60.250.000.000

- (i) Khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương vay theo các hợp đồng vay giữa 2 bên, với thời hạn không quá 12 tháng, lãi suất 12%/năm. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.
- (ii) Khoản Công ty cho các công ty con, công ty liên kết của Công ty vay theo các hợp đồng cho vay, với lãi suất từ 12%/năm đến 18%/năm (Năm 2024: từ 12%/năm đến 18%/năm). Các khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm.
- (iii) Khoản Công ty cho Bà Vũ Thị Minh Ngọc vay theo các hợp đồng vay giữa 2 bên, với thời hạn không quá 12 tháng, lãi suất 12%/năm. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Đặt cọc mua cổ phần (i)	24.132.627.260	62.318.285.758
Chi phí giải phóng mặt bằng trả trước (ii)	13.534.432.003	13.534.432.003
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.385.776.533	8.522.609.850
Cổ tức phải thu	-	9.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.196.740.386	556.915.250
	49.249.576.182	94.032.242.861
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê nhà xưởng	28.613.289.312	36.197.002.512
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	17.675.868.672	17.675.868.672
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	7.032.342.240	14.616.055.440
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vietland	3.905.078.400	3.905.078.400
Phải thu dài hạn khác	1.346.083.582	83.966.126
	29.959.372.894	36.280.968.638

- (i) Phản ánh khoản Công ty đặt cọc cho bà Vũ Thị Minh Ngọc để mua cổ phần của bà Vũ Thị Minh Ngọc tại Công ty Cổ phần ĐTK theo Thỏa thuận đặt cọc ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa 2 bên, với số tiền là 24.132.627.260 VND.
- (ii) Phản ánh khoản Công ty trả tiền cho Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Tam Dương cho Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước (i)	41.770.057.969	32.481.212.136
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60.094.450	-
	41.830.152.419	32.481.212.136
b) Dài hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước (i)	23.903.236.354	54.960.635.746
Chi phí thuê đất trả trước (ii)	11.005.046.768	11.329.519.892
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.690.966.386	789.672.282
	51.599.249.508	67.079.827.920

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi phí thuê nhà xưởng trả trước phản ánh:

Chi phí thuê nhà xưởng trả trước ngắn hạn:

- Công ty đã trả trước 12 tháng tiền thuê nhà xưởng tại Lô F4B, Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, với thời gian thuê 5 năm, từ ngày 09 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2028 cho Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam (bên liên quan) chờ phân bổ; và
- Công ty đã trả trước 3 tháng tiền thuê nhà xưởng tại Lô 49, xã Sơn Lôi, Khu công nghiệp Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, với thời gian thuê 10 năm, từ ngày 01 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2034 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vietland chờ phân bổ; và
- Số tiền Công ty đã trả một lần cho Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long (bên liên quan) chờ phân bổ. Theo hợp đồng thuê giữa 2 bên, Công ty đã thuê nhà xưởng tại Lô F3, Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, với thời gian thuê 30 năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2052.

Chi phí thuê nhà xưởng trả trước dài hạn:

- Số tiền Công ty đã trả một lần cho Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam (bên liên quan) chờ phân bổ. Theo hợp đồng thuê giữa 2 bên, Công ty đã thuê nhà xưởng tại Lô F4B, Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, với thời gian thuê 5 năm, từ ngày 01 tháng 11 năm 2024 đến ngày 31 tháng 10 năm 2028.

(ii) Số tiền Công ty đã trả tiền một lần cho Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh chờ phân bổ. Theo hợp đồng thuê giữa 2 bên, Công ty đã thuê đất tại số 7, đường BH1, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, phường Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với thời gian thuê 18 năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 01 tháng 7 năm 2038.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	17.731.314.622	966.636.544	18.697.951.166
Số dư cuối năm	17.731.314.622	966.636.544	18.697.951.166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	6.748.678.184	430.623.460	7.179.301.644
Khấu hao trong năm	1.996.390.695	158.382.033	2.154.772.728
Số dư cuối năm	8.745.068.879	589.005.493	9.334.074.372
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.982.636.438	536.013.084	11.518.649.522
Tại ngày cuối năm	8.986.245.743	377.631.051	9.363.876.794

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	7.553.400.000
Số dư cuối năm	7.553.400.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.067.685.704
Khấu hao trong năm	835.714.268
Số dư cuối năm	5.903.399.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.485.714.296
Tại ngày cuối năm	1.650.000.028

12. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	11.090.270.588
Số dư cuối năm	11.090.270.588
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.211.327.722
Khấu hao trong năm	231.047.304
Số dư cuối năm	1.442.375.026
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	9.878.942.866
Tại ngày cuối năm	9.647.895.562

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là một sản văn phòng của dự án “Tổ hợp văn phòng, thương mại, dịch vụ, nhà trẻ và căn hộ” tại Khu Đô thị Mỹ Trì Hạ, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	29.692.077.861	14.895.334.259
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	17.603.523.300	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Dзі An	732.440.000	732.440.000
Các nhà cung cấp khác	5.188.363.145	1.118.699.095
	53.216.404.306	16.746.473.354

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Intech Bắc Ninh	34.243.350.000	-
Ông Ngô Hùng Tín	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Cybertech Việt Nam	-	3.000.000.000
	39.243.350.000	8.000.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực thu/thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.338	(243.338)	-	-
	243.338	(243.338)	-	-
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	352.272.968	-	352.272.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.133.518.403	-	1.133.518.403
Thuế thu nhập cá nhân	335.562.418	3.389.050.878	3.094.952.657	629.660.639
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.653.373.954	1.047.480.000	605.893.954
	335.562.418	6.588.087.585	4.202.304.039	2.721.345.964

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	62.896.933.774	32.049.156.629
Chi phí phải trả khác	307.800.000	513.184.603
	63.204.733.774	32.562.341.232

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
a) Ngắn hạn		
Tiền nhận trước cho thuê nhà xưởng ngắn hạn	58.880.992.997	72.524.788.580
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	55.655.720.074	52.866.160.580
Công ty Cổ phần Giao hàng Tiết kiệm	2.928.808.800	2.928.808.800
Công ty TNHH RCE-VINA	296.464.123	-
Công ty TNHH Asian Power Devices Vietnam	-	16.729.819.200
Khác	2.340.616.255	805.561.777
Công ty Cổ phần CNCTech Global	177.216.510	165.759.040
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	1.745.294.819	276.788.146
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	418.104.926	327.842.839
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	-	35.171.752
	61.221.609.252	73.330.350.357
b) Dài hạn		
Tiền nhận trước cho thuê nhà xưởng dài hạn	18.177.207.654	27.848.754.000
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	18.177.207.654	27.848.754.000
	18.177.207.654	27.848.754.000

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho các khách hàng nêu trên thuê nhà xưởng mà Công ty đã nhận trước liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh (i)	249.800.000.000	249.800.000.000
Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng	6.021.200.000	5.521.200.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Thương mại Thái Sơn	5.951.200.000	5.451.200.000
Công ty TNHH RCE-VINA	70.000.000	70.000.000
Phải trả các cá nhân ủy quyền góp vốn (ii)	4.104.925.000	4.104.925.000
Phải trả ngắn hạn khác	186.063.045	810.081.076
	260.112.188.045	260.236.206.076
b) Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng	35.996.085.119	47.605.559.504
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	31.602.871.919	30.229.490.304
Công ty Cổ phần Giao hàng Tiết kiệm	4.393.213.200	4.393.213.200
Công ty TNHH Asian Power Devices Vietnam	-	7.982.856.000
Công Ty TNHH In Nhật Hàn	-	5.000.000.000
	35.996.085.119	47.605.559.504
(i)	Khoản tiền Công ty nhận đặt cọc từ Công ty Cổ phần MKC Vinh Phúc (bên liên quan) theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 23 tháng 6 năm 2024 giữa 2 bên về việc chuyển nhượng quyền đòi nợ của Công ty tại Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương kèm theo tài sản thế chấp là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương. Theo thỏa thuận này, quyền đòi nợ được chuyển giao một phần từ Công ty sang Công ty Cổ phần MKC Vinh Phúc khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và tương ứng với giá trị đặt cọc.	
(ii)	Khoản tiền nhận từ các cá nhân ủy quyền cho Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO (bên liên quan) theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 2508/TTCNCP-VINECO-CNC Holdings Việt Nam ngày 25 tháng 8 năm 2020.	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm	
	VND			VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn không là bên liên quan								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.905.165.159	7.905.165.159	13.995.443.487	14.754.246.848	7.146.361.798	7.146.361.798		
- Chi nhánh Nam Thăng Long (i)	6.905.165.159	6.905.165.159	13.995.443.487	13.754.246.848	7.146.361.798	7.146.361.798		
Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hồ	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-		
b) Vay ngắn hạn là bên liên quan (ii)								
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	490.024.000.000	490.024.000.000	295.640.349.291	497.204.349.291	288.460.000.000	288.460.000.000		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	311.734.000.000	311.734.000.000	22.050.000.000	333.784.000.000	-	-		
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	125.160.000.000	125.160.000.000	102.850.000.000	116.490.000.000	111.520.000.000	111.520.000.000		
Công ty Cổ phần CNCTech Global	39.330.000.000	39.330.000.000	49.600.000.000	9.020.000.000	79.910.000.000	79.910.000.000		
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	-	-	44.040.349.291	25.810.349.291	18.230.000.000	18.230.000.000		
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000		
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-		
Công ty Cổ phần Arts Group	2.000.000.000	2.000.000.000	2.300.000.000	4.300.000.000	-	-		
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	-	-	74.800.000.000	4.800.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000		
c) Vay dài hạn đến hạn trả								
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	52.213.311.840	52.213.311.840	1.213.311.840	1.213.311.840	52.213.311.840	52.213.311.840		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	51.000.000.000	51.000.000.000	-	396.816.996	50.603.183.004	50.603.183.004		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	816.494.844	816.494.844	816.494.844	816.494.844	816.494.844	816.494.844		
	396.816.996	396.816.996	396.816.996	-	793.633.992	793.633.992		
	550.142.476.999	550.142.476.999	310.849.104.618	513.171.907.979	347.819.673.638	347.819.673.638		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

- (i) Theo hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long, khoản vay ngắn hạn có hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tối đa 12 tháng đến hết ngày 13 tháng 8 năm 2026, cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân, tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, từ 7%/năm đến 7.5%/năm trong năm 2025 (năm 2024: từ 7%/năm đến 9%/năm), lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba (bất động sản của Bà Nguyễn Phương Nga - Phó Tổng Giám đốc Công ty) để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Khoản Công ty vay từ các công ty con, công ty liên kết và bên liên quan của Công ty vay theo các hợp đồng vay ngắn hạn, thời gian vay là 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất của các khoản vay này là từ 5%/năm đến 12%/năm (năm 2024: từ 5%/năm đến 12%/năm). Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm	
	VND			VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay dài hạn không là bên liên quan								
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (i)	6.841.112.543	6.841.112.543	1.000.000.000	1.213.311.840	6.627.800.703	6.627.800.703		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (ii)	5.987.628.867	5.987.628.867	-	816.494.844	5.171.134.023	5.171.134.023		
Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hổ (iii)	853.483.676	853.483.676	-	396.816.996	456.666.680	456.666.680		
b) Vay dài hạn là bên liên quan								
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam (iv)	51.000.000.000	51.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	51.000.000.000		
	51.000.000.000	51.000.000.000	-	-	51.000.000.000	51.000.000.000		
	57.841.112.543	57.841.112.543	1.000.000.000	1.213.311.840	57.627.800.703	57.627.800.703		

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 52.213.311.840
- Số phải trả sau 12 tháng 5.627.800.703
- (i) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc, khoản vay dài hạn có hạn mức vay là 6.000.000.000 VND. Thời gian cấp hạn mức là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, cho mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô của Công ty. Lãi suất khoản vay trong năm 2025 là 7,9%/năm (năm 2024: 5,9%/năm), lãi vay được trả hàng tháng.
- (ii) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình, khoản vay dài hạn có hạn mức vay là 1.3700.000.000 VND. Thời gian cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, cho mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô của Công ty. Lãi suất khoản vay trong năm 2025 là 11.3%/năm (năm 2024: 10%/năm), lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định của Công ty (xe ô tô được tài trợ bởi chính khoản vay) để thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (xem Thuyết minh số 10).
- (iii) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hổ, khoản vay ngắn hạn có số dư là 1.000.000.000 VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân, tối đa đến ngày 15 tháng 5 năm 2025, được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo phụ lục số PL01.1605. Lãi suất khoản vay năm 2025 là 12%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (iv) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam (bên liên quan), khoản vay dài hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 51.000.000.000 VND. Thời gian vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Lãi suất khoản vay năm 2025 là 12%/năm (năm 2024: 12%/năm),lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn có lịch trả nợ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	52.213.311.840	52.213.311.840
Trong năm thứ hai	1.090.494.840	1.090.494.840
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.323.994.023	4.537.305.863
	57.627.800.703	57.841.112.543
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	52.213.311.840	52.213.311.840
Số phải trả sau 12 tháng	5.414.488.863	5.627.800.703

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Lợi nhuận sau	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	thuế chưa phân	
	VND	VND	phối	VND
Số dư đầu năm trước	835.200.000.000	127.600.000.000	82.744.580.784	1.045.544.580.784
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.370.515.144	6.370.515.144
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	80.800.000.000	-	(80.800.000.000)	-
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(632.000.000)	(632.000.000)
Số dư đầu năm nay	916.000.000.000	127.600.000.000	7.683.095.928	1.051.283.095.928
Lợi nhuận trong năm	-	-	61.531.935.383	61.531.935.383
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư cuối năm nay	916.000.000.000	127.600.000.000	68.615.031.311	1.112.215.031.311

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CNCTech ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị với số tiền là 600.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần 22 ngày 13 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 916.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Hùng	451.599.670.000	49,30	451.199.670.000	49,26
Tang Wing Fong Terry	94.806.140.000	10,35	94.806.140.000	10,35
Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK	76.333.330.000	8,33	76.333.330.000	8,33
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB	45.800.000.000	5,00	45.800.000.000	5,00
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TAT	45.800.000.000	5,00	45.800.000.000	5,00
Các đối tượng khác	201.660.860.000	22,02	202.060.860.000	22,06
	916.000.000.000	100	916.000.000.000	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, có số lượng là 91.600.000 cổ phiếu.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cho thuê và dịch vụ	117.513.795.012	121.040.612.966
Doanh thu bán hàng hóa	26.370.811.942	61.774.577.314
	143.884.606.954	182.815.190.280
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.884.606.954	182.815.190.280

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cho thuê và dịch vụ cung cấp	74.359.867.714	88.163.191.198
Giá vốn hàng hóa đã bán	25.951.205.643	44.532.533.302
	100.311.073.357	132.695.724.500

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	22.446.417.381	20.392.879.545
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, và phân bổ tiền thuê đất	3.221.534.300	3.480.184.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.421.531.474	127.054.478.390
Chi phí khác bằng tiền	7.494.842.542	11.415.542.045
	140.584.325.697	162.343.084.223

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ cổ tức	99.073.689.609	11.700.972.710
Lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	11.059.759.735	12.100.467.468
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	27.816.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	28.750.275
	110.133.449.344	51.646.190.453

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	45.112.380.300	54.637.898.036
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	4.685.575.468	2.160.820.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	636.192.000	2.534.358.546
Chi phí tài chính khác	-	199.061.695
	50.434.147.768	59.532.139.028

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	369.642.000	-
Chi phí vật liệu bán hàng	39.163.639	149.313.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.831.587.734	2.500.000
Chi phí bán hàng khác	499.948.149	992.427.622
	3.740.341.522	1.144.241.254
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	22.076.775.381	20.392.879.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	994.906.619	1.963.958.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.221.534.300	3.155.711.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.244.800.125	2.583.243.843
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.994.894.393	6.744.693.737
	36.532.910.818	34.840.487.071

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chuyển nhượng cổ phần

Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 2508/TTCNCP-VINECO-CNC Holdings Việt Nam ngày 25 tháng 8 năm 2020, Công ty cam kết chuyển nhượng 298.300 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO (“VINECO”) cho người lao động của VINECO, với giá trị chuyển nhượng là 14.750 VND/cổ phần. Thời điểm chuyển nhượng được quy định cụ thể trong thỏa thuận. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn chưa chuyển nhượng số lượng cổ phần nêu trên.

Cam kết thuê hoạt động

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động là nhà xưởng tại Khu công nghiệp ở tỉnh Vĩnh Phúc và thuê đất tại tỉnh Bắc Ninh. Các khoản thuê hoạt động được thanh toán một lần hoặc nhiều lần trong suốt thời gian thuê.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty cùng với các bên liên quan đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long (công ty con) tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư khoản vay của CNCTech Thăng Long được Công ty bảo lãnh là 340.841.856.471 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 332.552.240.482 VND).

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	Công ty con
Công ty Cổ phần Arts Group	Công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Global	Công ty con
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	Công ty con của Công ty con
Công ty Cổ phần SMCTech	Công ty con của Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	Công ty con đến ngày 07 tháng 08 năm 2025
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	Công ty liên kết đến ngày 25 tháng 09 năm 2025
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH FSI Holdings	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Phát Triển Nam Bình Xuyên Green Park	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư CLI	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	Công ty đầu tư khác
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành/Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.606.536.092	13.485.300.726
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	2.496.630.503	6.129.805.820
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	21.333.358.547	3.092.447.186
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	1.354.553.937	1.860.573.634
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	4.729.965.972	1.486.615.666
Công ty Cổ phần CNCTech Global	692.027.133	764.258.420
Công ty TNHH Phát Triển Nam Bình Xuyên Green Park	-	80.000.000
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	-	71.600.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	78.173.435.470	109.050.108.718
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	25.951.205.643	64.181.824.102
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	37.815.168.067	43.504.814.616
Công ty Cổ phần SMCTech	-	1.363.470.000

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trả lại tiền thuê xưởng do chấm dứt hợp đồng	16.227.924.624	-
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	16.227.924.624	-
Góp vốn	268.980.595.993	257.050.000.000
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	200.045.769.042	-
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	48.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	20.684.826.951	140.150.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	-	65.800.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	37.800.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	-	13.300.000.000
Thoái vốn	228.354.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Quản lý Hoàng Phúc	147.778.000.000	-
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	38.186.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao CNC	34.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	7.500.000.000	-
Đi vay	294.840.349.291	913.831.184.274
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	102.850.000.000	196.250.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	74.800.000.000	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	48.800.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	44.040.349.291	-
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	22.050.000.000	490.084.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	2.300.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	129.100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	15.000.000.000
Bà Nguyễn Phương Nga	-	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	-	10.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	3.797.184.274
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	3.300.000.000
Lãi cho các bên liên quan vay	7.228.130.502	6.597.622.360
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	3.916.800.001	727.370.959
Công ty Cổ phần Thiết Bị Dầu Khí Việt Mỹ	2.301.534.246	2.266.520.551
Công ty Cổ phần Arts Group	588.082.193	1.512.329
Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao CNC	319.601.753	913.952.219
Công ty Cổ phần CNCTech Global	102.112.309	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	-	1.859.201.096
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công Nghệ Cnc	-	657.284.384
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	-	171.780.822

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.677.310.048	42.025.160.630
Công ty Cổ phần Vinastartup Vĩnh Phúc	20.164.129.856	26.512.317.369
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	11.262.029.587	5.312.423.015
Công ty Cổ phần Ứng Dụng Công Nghệ & Cnc Việt Nam	6.120.000.002	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	5.020.961.096	800.041.643
Công ty Cổ phần CNCTech Global	734.704.575	2.635.413.699
Công ty Cổ Phần CNCTech Bình Dương	312.591.781	886.512.330
Công ty Cổ Phần Arts Group	62.893.151	116.350.685
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Pavana	-	1.238.465.753
Công ty TNHH Đầu tư Cli	-	53.424.658
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	3.814.074.493
Bà Nguyễn Phương Nga	-	656.136.985
Trả nợ vay	494.204.349.291	659.871.434.274
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	333.784.000.000	209.550.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	116.490.000.000	71.090.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	25.810.349.291	129.100.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	9.020.000.000	6.670.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	4.800.000.000	17.175.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	4.300.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	165.389.250.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	15.000.000.000
Bà Nguyễn Phương Nga	-	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	-	13.800.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	-	10.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	3.797.184.274
Cho vay	15.950.000.000	422.504.480.821
Công ty Cổ phần Arts Group	11.850.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	3.600.000.000	17.822.000.000
Công Ty Cổ Phần MKC Vĩnh Phúc	500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	202.213.500.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	104.184.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	-	54.700.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	-	34.560.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	3.824.980.821

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu hồi cho vay	86.496.980.821	603.349.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	54.400.000.000	14.220.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	22.822.000.000	
Công ty Cổ phần Arts Group	5.450.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	3.824.980.821	
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	202.213.500.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	-	178.722.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	104.184.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	-	54.750.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	-	43.560.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầukhí Việt Mỹ	-	2.000.000.000
Cổ tức được chia	99.073.689.609	11.700.972.710
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	47.112.500.000	-
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	29.700.000.000	-
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	19.871.794.183	-
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	2.389.395.426	2.600.972.710
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	9.100.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.662.013.696	10.739.809.312
Công ty Cổ phần Arts Group	7.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	6.612.013.696	1.608.562.027
Công ty TNHH FSI Holdings	-	8.533.098.360
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	364.669.888
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	-	230.794.522
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	-	2.684.515
Công ty Cổ phần SMCTech	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	51.338.000.000	114.144.980.821
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	31.438.000.000	28.698.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	13.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	6.400.000.000	
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	500.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	-	54.400.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	19.222.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	3.824.980.821
Phải thu về cho vay dài hạn	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	-

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.195.456.436	50.167.656.745
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	1.175.342.463	-
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	20.113.973	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	-	38.185.658.498
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	9.100.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	1.521.283.726
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	-	1.360.714.521
Phải thu dài hạn khác	26.038.108.594	32.291.924.112
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	19.005.766.354	17.675.868.672
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	7.032.342.240	14.616.055.440
Phải trả người bán ngắn hạn	33.591.435.761	14.895.334.259
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	29.692.077.861	14.895.334.259
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	3.899.357.900	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	62.735.399.524	31.965.978.547
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	41.793.138.560	27.366.403.751
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	13.546.678.355	2.284.648.768
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	3.569.640.691	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	3.120.000.002	2.212.383.562
Công ty Cổ phần CNCTech Global	544.846.026	-
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	161.095.890	-
Công ty Cổ phần Arts Group	-	102.542.466
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.340.616.255	805.561.777
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	1.745.294.819	276.788.146
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	418.104.926	327.842.839
Công ty Cổ phần CNCTech Global	177.216.510	165.759.040
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	-	35.171.752
Phải trả ngắn hạn khác	249.800.000.000	249.800.000.000
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	249.800.000.000	249.800.000.000

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 34.890.000.000 VND (năm 2024: 7.500.000.000 VND), là số tiền bù trừ với số dư khoản cho vay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Hạnh Linh
Người lập biểu



Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

